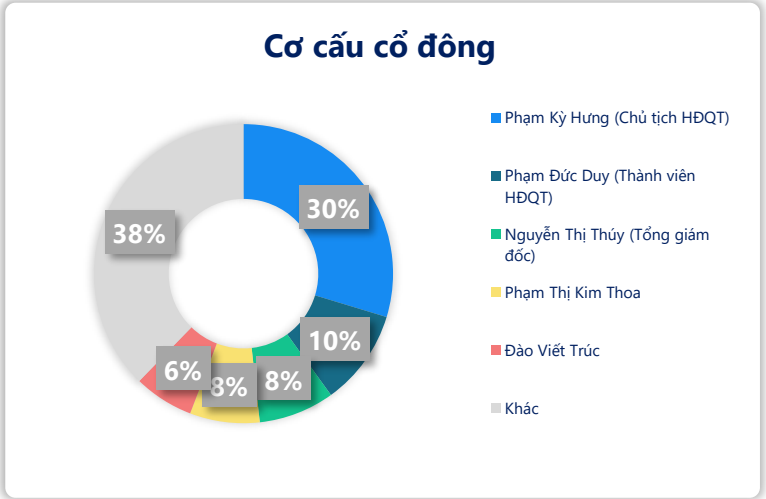
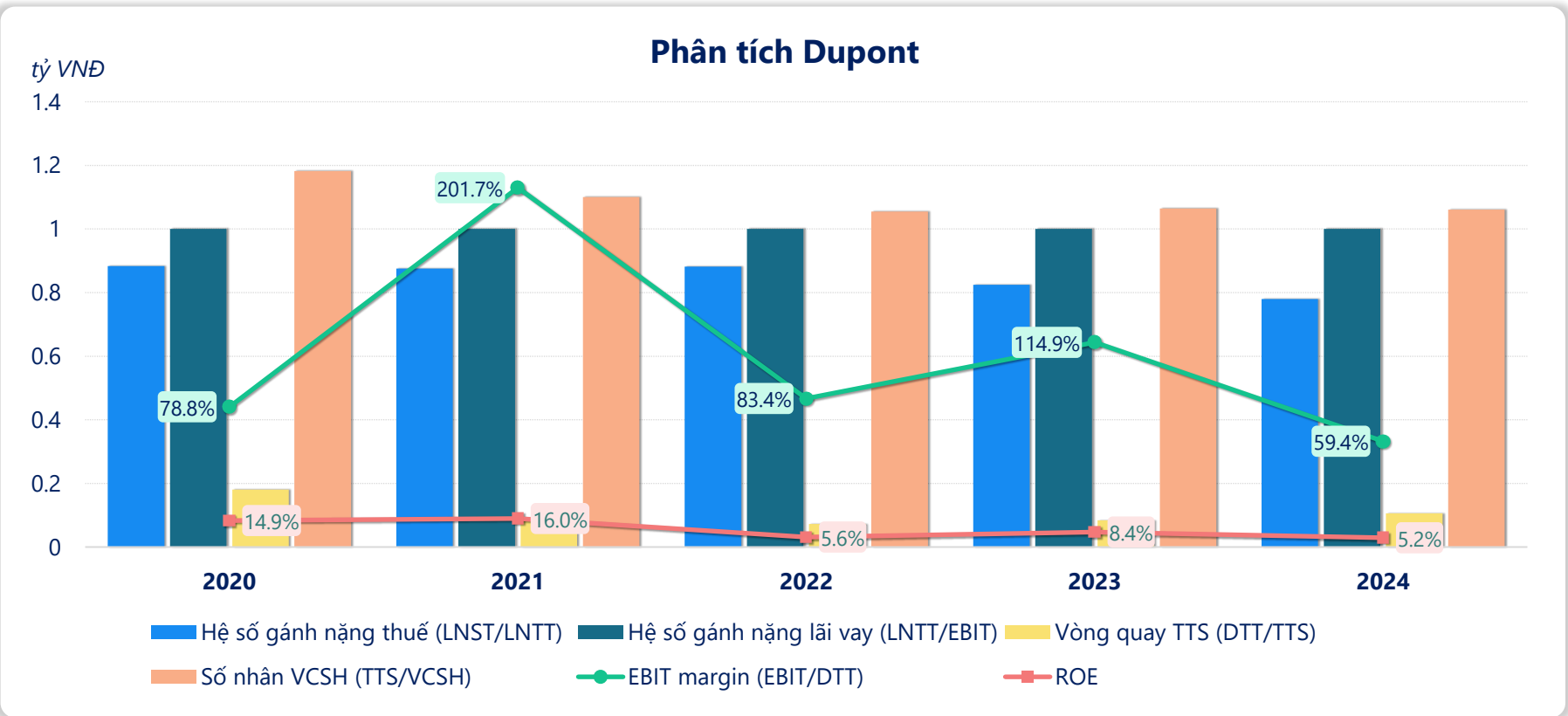
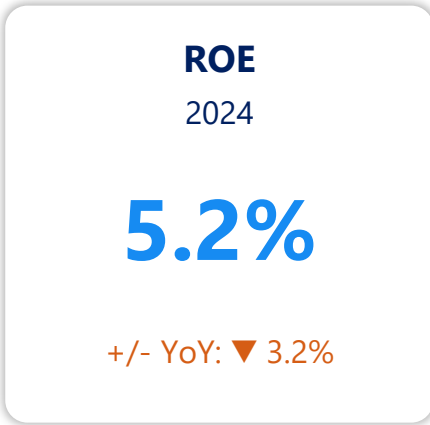
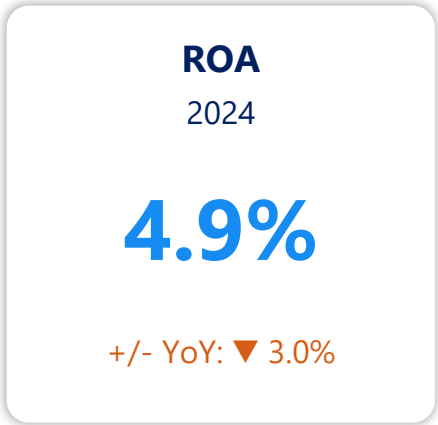


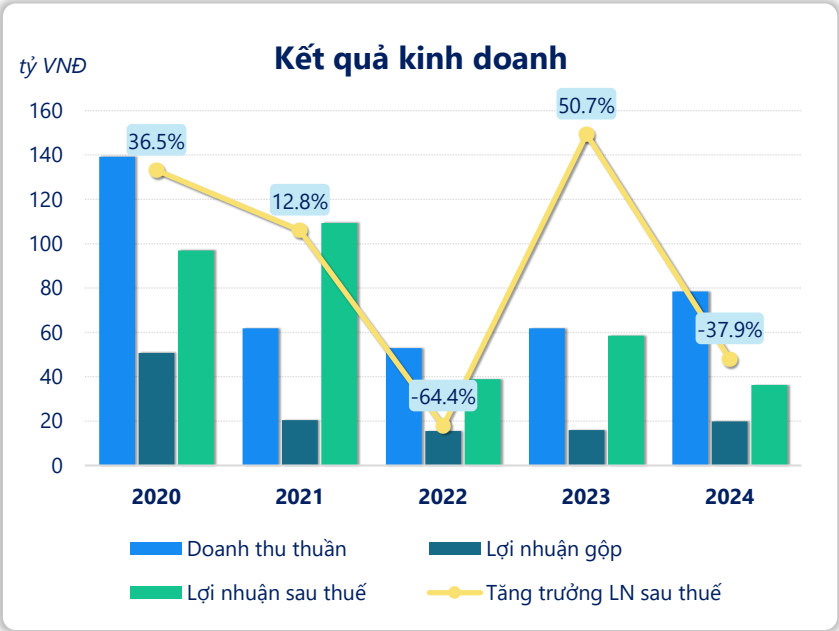
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		28,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		17,074 - 28,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		579
Số lượng CPLH (CP)		20,685,717
KLGD BQ 20 phiên (CP)		285
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		(1.92)
EPS		1,757
P/E		15.9

	YTD	1T	3T	6T
HC3		6.0%	9.6%	16.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



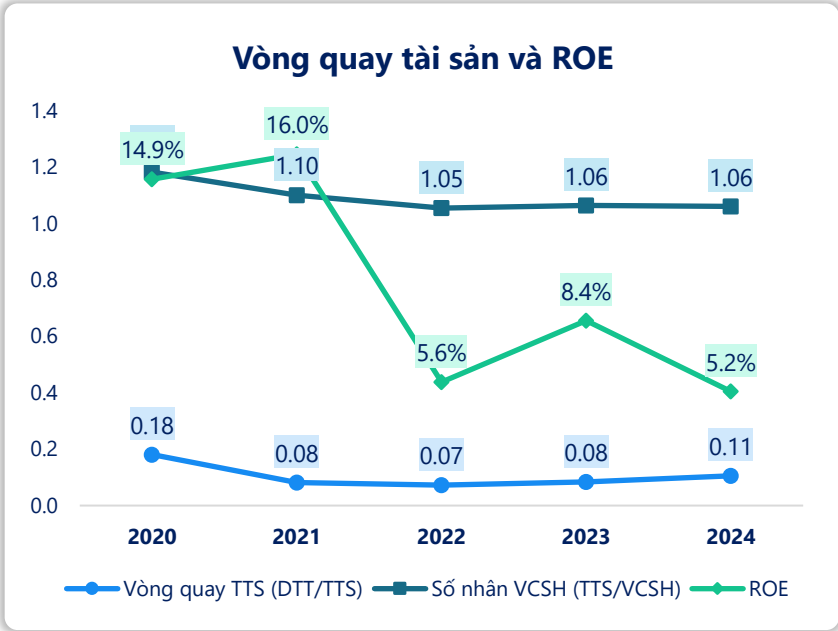
CTCP Xây dựng số 3 Hải Phòng (UPCOM: HC3)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **59.4%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

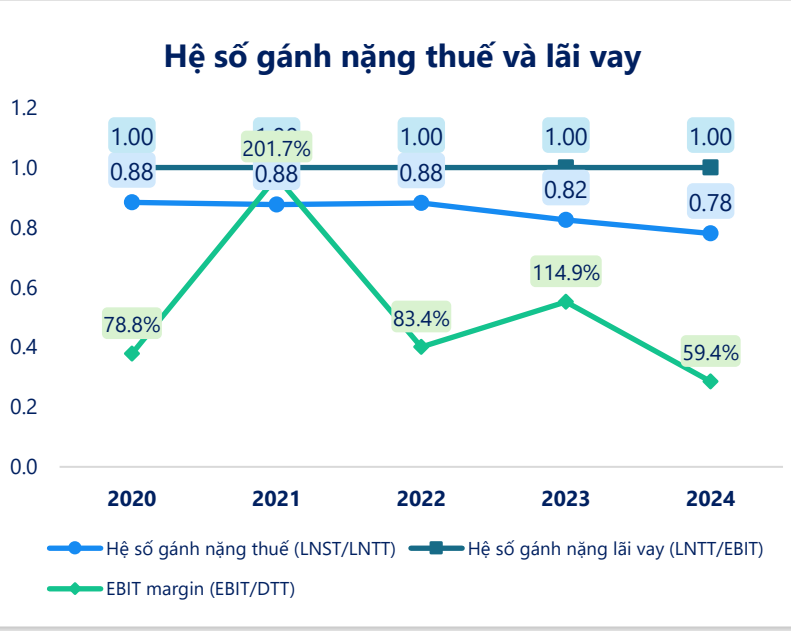
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **HC3** ghi nhận doanh thu thuần **78.50** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **36.35** tỷ đồng, lần lượt **tăng 27.0%** và **giảm 37.9%** so với năm trước.

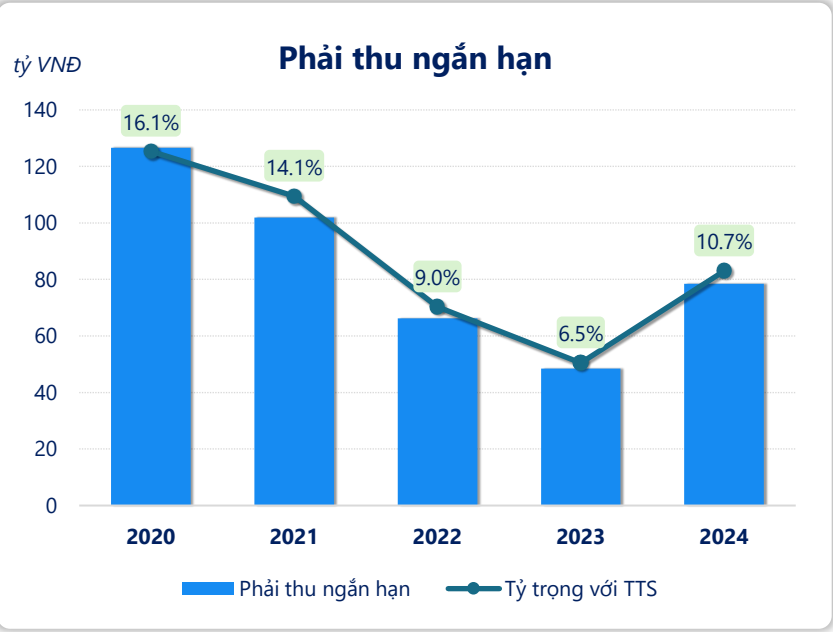
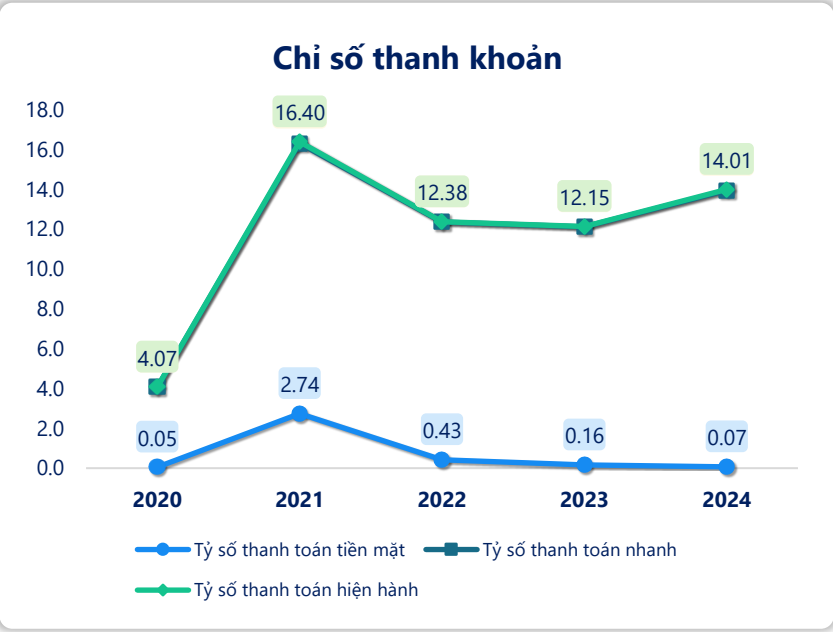
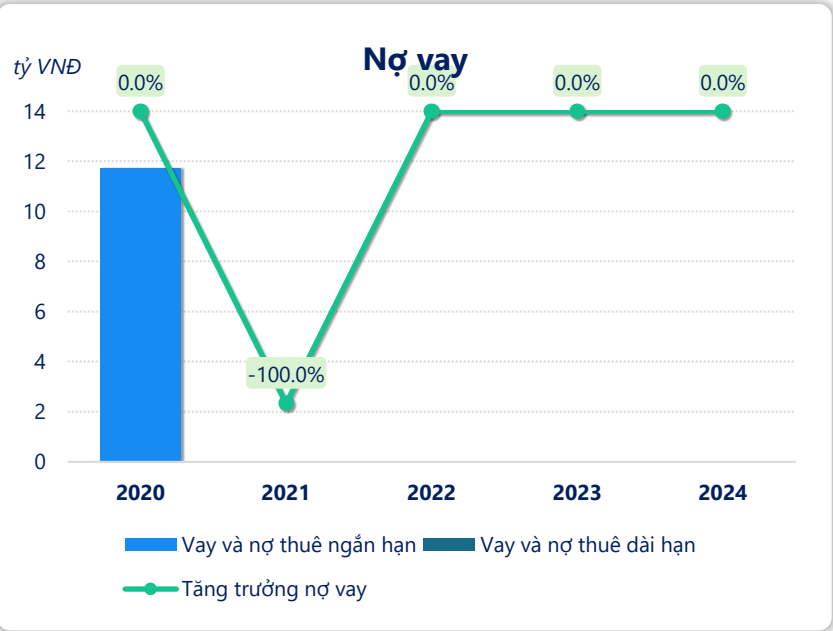
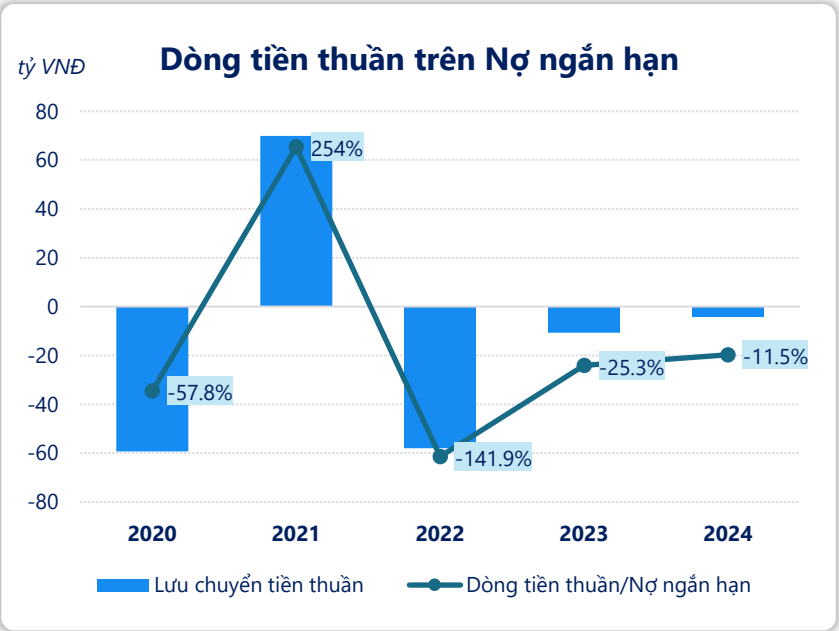
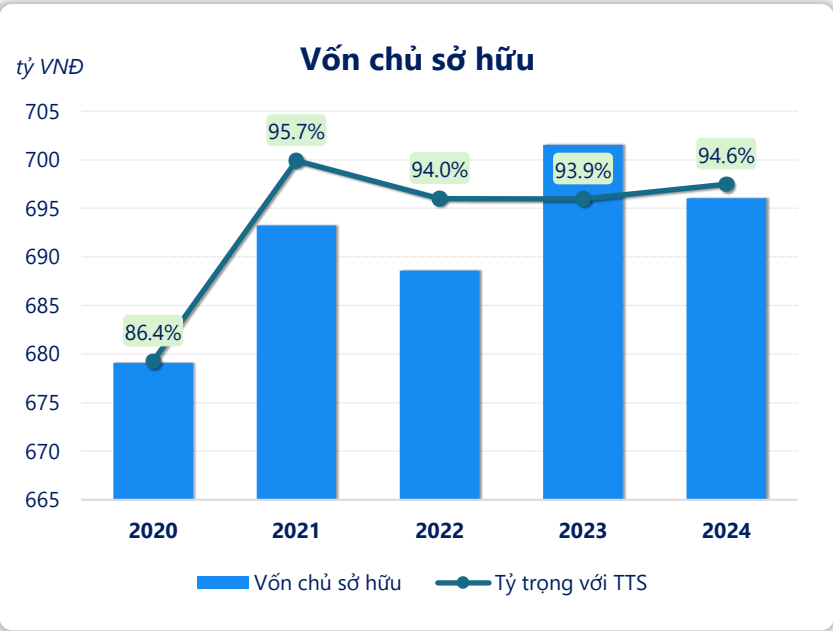
Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **5.20%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.11**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.06** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	736	747	-1.5%
Tài sản ngắn hạn	513	512	0.2%
Tiền và tương đương tiền	2.47	6.70	-63.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	431	455	-5.2%
Phải thu ngắn hạn	76.6	48.5	58.0%
Hàng tồn kho	1.90	0.92	108%
Tài sản ngắn hạn khác	0.29	0.32	-9.3%
Tài sản dài hạn	223	235	-5.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2.27	2.96	-23.1%
Bất động sản đầu tư	54.3	56.4	-3.7%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	159	169	-5.9%
Tài sản dài hạn khác	7.51	7.10	5.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	39.6	45.3	-12.7%
Nợ ngắn hạn	36.7	42.1	-12.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.71	1.21	-41.0%
Nợ dài hạn	2.83	3.21	-11.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	696	702	-0.8%
Vốn chủ sở hữu	696	702	-0.8%
Vốn điều lệ	207	207	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	139	61.8	52.8	61.8	78.5
Giá vốn hàng bán	88.4	41.4	37.3	45.8	58.6
Lợi nhuận gộp	50.8	20.5	15.5	16.0	19.9
Doanh thu HĐTC	27.6	77.5	40.1	38.1	33.2
Chi phí TC	-20.3	-4.00	23.1	-14.0	2.32
Chi phí lãi vay	0	0	0	0.00	0
LN trong công ty LKLD	13.7	13.2	11.7	5.80	-1.91
Chi phí bán hàng	0.81	0.73	0.20	0.22	0.33
Chi phí QLDN	8.34	8.77	5.48	6.56	6.40
LN thuần từ HĐKD	103	106	38.5	67.1	42.2
Lợi nhuận khác	6.35	19.0	5.55	3.95	4.47
LN trước thuế	110	125	44.1	71.0	46.6
Lợi nhuận sau thuế	96.9	109	38.9	58.6	36.4
LNST của CĐ cty mẹ	96.9	110	38.9	58.6	36.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.10	60.7	14.9	16.4	-43.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.5	49.0	-52.2	13.9	64.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-35.9	-39.7	-20.7	-41.0	-25.5
Tiền đầu kỳ	64.7	5.39	75.3	17.4	6.70
Lưu chuyển tiền thuần	-59.3	70.0	-58.0	-10.7	-4.23
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	5.39	75.3	17.4	6.70	2.47